

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 13 tháng 7 năm 2022

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung danh mục Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 (bố trí năm 2021) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021; kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 (bố trí năm 2021) sang năm 2022 và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021 (bao gồm nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 bố trí năm 2021) chuyển sang năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa IX, Kỳ họp thứ 15 về Kế hoạch đầu tư công năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Tư về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ Năm (chuyên đề) về kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân và điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 chuyển sang năm 2022 (nguồn vốn ngân sách tỉnh);

Căn cứ Công văn số 206/HĐND-TT ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm 2020;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 (bố trí năm 2021) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021; kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 (bố trí năm 2021) sang năm 2022 và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021 (bao gồm nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 bố trí năm 2021) chuyển sang năm 2022; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày ... tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Sáu đã thảo luận và thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung danh mục Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 (bố trí năm 2021) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021; kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 (bố trí năm 2021) sang năm 2022 và điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021 (bao gồm nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 bố trí năm 2021) chuyển sang năm 2022 như sau:

1. Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 (bố trí năm 2021) (217,413 tỷ đồng) vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 (7.420 tỷ đồng) và Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021 (1.300 tỷ đồng); điều chỉnh giảm 37,165 tỷ đồng, tương ứng với số giảm thu nguồn xổ số kiến thiết năm 2021. Sau điều chỉnh, bổ sung, Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh là 7.600,248 tỷ đồng và Kế hoạch đầu tư công vốn xổ số kiến thiết năm 2021 là 1.480,248 tỷ đồng.

(Kèm theo Phụ lục I).

2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn của 11 danh mục dự án, nội dung chi thuộc Kế hoạch vốn xổ số kiến thiết năm 2021 (nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 bố trí năm 2021) với số vốn 176,796 tỷ đồng sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện và giải ngân. Điều chỉnh giảm 53,224 tỷ đồng của 15 danh mục dự án, nội dung chi (bao gồm điều chỉnh giảm 37,165 tỷ đồng, tương ứng số giảm thu nguồn xổ số kiến thiết năm 2021) thuộc Kế hoạch vốn xổ số kiến thiết năm 2021 (bao gồm nguồn tăng thu xổ số kiến thiết năm 2020 bố trí năm 2021) để bổ sung kế hoạch vốn 16,059 tỷ đồng cho 09 danh mục dự án.

(Kèm theo Phụ lục II).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa X, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Hải

PHỤ LỤC I

DANH MỤC, KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN TĂNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 (BỔ TRÍ NĂM 2021) BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2021		Đề xuất bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn tăng thu XSKT năm 2020 vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn XSKT giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch vốn XSKT năm 2021	Ghi chú	Chủ đầu tư
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó nguồn tăng thu XSKT năm 2020			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn tăng thu XSKT năm 2020		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn tăng thu XSKT năm 2020					
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
	TỔNG SỐ						370.486	217.413		370.486	217.413	303.413	217.413	217.413		
I	Bổ trí lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo						370.486	217.413		370.486	217.413	303.413	217.413	217.413		
1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	7930045	Tại các trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2021 - 2022	1801/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	297.114	144.041	2577/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	297.114	144.041	230.041	144.041	144.041		Sở Giáo dục và Đào tạo
2	Thực hiện nâng cấp, sửa chữa phục vụ năm 2021-2022						73.372	73.372		73.372	73.372	73.372	73.372	73.372		
<i>a</i>	<i>Các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý</i>						<i>11.247</i>	<i>11.247</i>		<i>11.247</i>	<i>11.247</i>	<i>11.247</i>	<i>11.247</i>	<i>11.247</i>		<i>Sở Giáo dục và Đào tạo</i>
<i>b</i>	<i>Các trường thuộc các huyện, thành phố quản lý</i>						<i>62.125</i>	<i>62.125</i>		<i>62.125</i>	<i>62.125</i>	<i>62.125</i>	<i>62.125</i>	<i>62.125</i>		
	<i>Thành phố Cà Mau</i>						<i>5.936</i>	<i>5.936</i>		<i>5.936</i>	<i>5.936</i>	<i>5.936</i>	<i>5.936</i>	<i>5.936</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau</i>
	<i>Huyện Thới Bình</i>						<i>6.251</i>	<i>6.251</i>		<i>6.251</i>	<i>6.251</i>	<i>6.251</i>	<i>6.251</i>	<i>6.251</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình</i>
	<i>Huyện U Minh</i>						<i>8.310</i>	<i>8.310</i>		<i>8.310</i>	<i>8.310</i>	<i>8.310</i>	<i>8.310</i>	<i>8.310</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh</i>
	<i>Huyện Trần Văn Thời</i>						<i>4.172</i>	<i>4.172</i>		<i>4.172</i>	<i>4.172</i>	<i>4.172</i>	<i>4.172</i>	<i>4.172</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời</i>
	<i>Huyện Cái Nước</i>						<i>9.141</i>	<i>9.141</i>		<i>9.141</i>	<i>9.141</i>	<i>9.141</i>	<i>9.141</i>	<i>9.141</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước</i>
	<i>Huyện Phú Tân</i>						<i>10.832</i>	<i>10.832</i>		<i>10.832</i>	<i>10.832</i>	<i>10.832</i>	<i>10.832</i>	<i>10.832</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân</i>
	<i>Huyện Đầm Dơi</i>						<i>12.228</i>	<i>12.228</i>		<i>12.228</i>	<i>12.228</i>	<i>12.228</i>	<i>12.228</i>	<i>12.228</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi</i>
	<i>Huyện Năm Căn</i>						<i>3.287</i>	<i>3.287</i>		<i>3.287</i>	<i>3.287</i>	<i>3.287</i>	<i>3.287</i>	<i>3.287</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn</i>
	<i>Huyện Ngọc Hiển</i>						<i>1.968</i>	<i>1.968</i>		<i>1.968</i>	<i>1.968</i>	<i>1.968</i>	<i>1.968</i>	<i>1.968</i>		<i>Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển</i>

PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN TĂNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 (BỐ TRÍ NĂM 2021) CHUYỂN SANG NĂM 2022 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021 (BAO GỒM NGUỒN TĂNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 BỐ TRÍ NĂM 2021) CHUYỂN SANG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định phê duyệt đầu tư		Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Dề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021			Dề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư						
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		KHV XSKT năm 2021 (đã chuyển sang năm 2022 tại (tại NQ số 01/NQ-HDND Ngày 30/3/2022)	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	Tăng (+)		Giảm (-)				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		Tổng số	KHV XSKT năm 2021				Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020				Tổng số	KHV XSKT năm 2021		Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	
						15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35											
	TỔNG SỐ						7.876.895	3.862.375		7.937.506	3.930.755	1.309.021	626.819	1.517.413	1.300.000	217.413	1.279.383	1.238.766	40.617	238.030	61.234	176.796	37.165	16.059	16.059		53.224	16.059	37.165	200.865	61.234	139.631					
A	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2021						7.579.781	3.718.334		7.567.020	3.713.342	1.309.021	626.819	1.300.000	1.300.000		1.238.766	1.238.766		61.234	61.234			16.059	16.059		16.059	16.059		61.234	61.234						
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO						806.507	693.452		794.899	690.005	79.261	79.261	573.056	573.056		543.592	543.592		29.869	29.869			14.359	14.359		8.187	8.187		36.041	36.041						
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						139.378	139.378		135.923	135.923	79.061	79.061	47.691	47.691		47.490	47.490		762	762								762	762							
a	Dự án nhóm C						139.378	139.378		135.923	135.923	79.061	79.061	47.691	47.691		47.490	47.490		762	762								762	762							
1	Trường THPT Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	7717858	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2019 - 2021	1581/QĐ-UBND ngày 27/9/2018; 2024/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.169	14.169	310/QĐ-SXD ngày 22/10/2018; 114/QĐ-SXD ngày 10/5/2019; 439/QĐ-SXD ngày 04/11/2020	13.890	13.890	11.161	11.161	2.200	2.200		2.200	2.200															Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau				
2	Trường THPT Thái Thanh Hòa, huyện Đầm Dơi	7781477	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1608/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	13.260	13.260	322/QĐ-SXD ngày 24/10/2019	12.628	12.628	9.000	9.000	2.528	2.528		2.528	2.528															Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau				
3	Trường THPT Phan Ngọc Hiển, huyện Năm Căn	7781478	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1603/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	23.443	23.443	1896/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	23.432	23.432	10.000	10.000	11.514	11.514		11.514	11.514															Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau				
4	Trường THPT Võ Thị Hồng, huyện Trần Văn Thời	7781476	H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1604/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	14.993	14.993	325/QĐ-SXD ngày 24/10/2019	14.977	14.977	8.000	8.000	4.860	4.860		4.860	4.860															Ban Quản lý các dự án ODA&NGO tỉnh Cà Mau				
5	Trường THCS xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	7811623	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1821/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	10.997	10.997	357/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	9.255	9.255	5.000	5.000	3.517	3.517		3.514	3.514															Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển				
6	Trường THCS Tam Giang Đông, huyện Năm Căn	7822451	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1833/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	12.000	12.000	348/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	12.000	12.000	6.900	6.900	5.000	5.000		4.899	4.899															Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn				
7	Trường TH-THCS Trần Thới, huyện Cái Nước	7790917	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1574/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	14.020	14.020	341/QĐ-SXD ngày 28/10/2019	13.765	13.765	10.000	10.000	3.224	3.224		3.216	3.216															Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước				
8	Trường TH-THCS Đông Hưng, huyện Cái Nước	7802412	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1613/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	12.500	12.500	321/QĐ-SXD ngày 24/10/2019	12.470	12.470	10.000	10.000	2.220	2.220		2.220	2.220															Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước				
9	Trường THCS Nguyễn Văn Tổ, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh	7816618	H. U Minh	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1611/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	9.000	9.000	330/QĐ-SXD ngày 25/10/2019	8.539	8.539	4.000	4.000	4.100	4.100		4.011	4.011															Ủy ban nhân dân huyện U Minh				
10	Trường Tiểu học - THCS Nguyễn Bình Khiêm, xã Khánh Lâm, huyện U Minh	7816920	H. U Minh	Công trình dân dụng	2020 - 2022	1612/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	14.996	14.996	343/QĐ-SXD ngày 29/10/2019; 303/QĐ-SXD ngày 14/12/2021; 487/UBND-XD ngày 26/01/2022	14.967	14.967	5.000	5.000	8.528	8.528		8.528	8.528		762	762												Ủy ban nhân dân huyện U Minh				
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						667.129	554.074		658.976	554.082	200	200	525.365	525.365		496.102	496.102		29.107	29.107								14.359	14.359	8.187	8.187	35.279	35.279			
a	Dự án nhóm C						667.129	554.074		658.976	554.082	200	200	525.365	525.365		496.102	496.102		29.107	29.107								14.359	14.359	8.187	8.187	35.279	35.279			
1	Trường THCS Khánh Thới, xã Thới Bình, huyện Thới Bình	7856508	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1693/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	12.000	12.000	398/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	11.951	11.951			11.000	11.000		11.000	11.000																Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình			
2	Trường THCS Nguyễn Trung, xã Thới Bình, huyện Thới Bình	7853055	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1623/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	14.865	14.865	397/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.848	14.848			13.000	13.000		10.652	10.652		2.348	2.348													Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình			
3	Trường THCS Lê Hoàng Thái, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình	7856507	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1694/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	5.966	5.966	400/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	5.934	5.934			5.300	5.300		5.173	5.173		127	127													Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình			
4	Trường THCS Hồ Thị Kỳ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình	7856506	H. Thới Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1695/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	6.247	6.247	399/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	6.224	6.224			5.700	5.700		5.700	5.700																Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình			
5	Trường THCS Võ Dơi, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời	7878322	H. TVT	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2066/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	10.200	10.200	413/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	10.087	10.087			8.445	8.445		8.366	8.366		79	79													Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu thanh toán	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư				
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tăng (+)		Giảm (-)		Tổng số	Trong đó		Tổng số			Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021 (đã chuyển sang năm 2022 tại (tài NQ số 01/NQ-HĐND Ngày 30/3/2022))	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020			KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020							
																																			Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35				
6	Trường THCS Hiệp Bình, xã Tân Đức, huyện Đầm Dơi	7886119	H. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2023/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	9.194	9.194	402/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	9.088	9.088			9.042	9.042			8.991	8.991																	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi		
7	Trường THCS Hòa Trung, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước	7862732	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1957/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	6.945	6.945	394/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	6.945	6.945			6.500	6.500			6.499	6.499																	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
8	Trường Tiểu học - THCS Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước	7862733	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1955/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	14.732	14.732	386/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.732	14.732			10.000	10.000			10.000	10.000																	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
9	Trường THCS Võ Thị Sáu, huyện Phú Tân	7886904	H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2079/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.960	14.960	539/QĐ-SXD ngày 20/11/2020	14.929	14.929			10.000	10.000			10.000	10.000																	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân		
10	Trường THCS Phan Ngọc Hiển, huyện Năm Căn	7871416	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1959/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	14.939	14.939	385/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	14.939	14.939			10.300	10.300			10.300	10.300																	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
11	Trường THCS thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	7871419	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	1.600	1.600	401/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	1.600	1.600			1.500	1.500			1.500	1.500																	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn		
12	Trường THCS xã Tân Ân Tây, huyện Ngọc Hiển	7877771	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2070/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.043	6.043	417/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	5.323	5.323			4.250	4.250			4.224	4.224																	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
13	Trường THCS Khai Long, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	7880333	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2022	1956/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	3.999	3.999	410/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	3.999	3.999			3.100	3.100			3.074	3.074																	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển		
14	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Cái Nước	7853228	H. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2023	1583/QĐ-UBND ngày 18/8/2020	7.924	7.924	328/QĐ-SXD ngày 28/9/2020	7.733	7.733	200	200	7.533	7.533			7.531	7.531																	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước		
15	Hỗ trợ đầu tư các trường mầm non, tiểu học thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện		Các H, TP				537.515	424.460		530.644	425.750			419.695	419.695			393.092	393.092	26.553	26.553			14.359	14.359		8.108	8.108			32.804	32.804						
15.1	Thành phố Cà Mau						81.920	67.710		81.262	67.710			67.710	67.710			65.158	65.158	2.552	2.552														Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau			
	Trường THCS-THPT Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	7863932	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2020 - 2022	4173/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	10.133	8.000	4483/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	9.988	8.000			8.000	8.000			7.105	7.105	895	895																	
	Trường THPT Tác Vân, thành phố Cà Mau	7864148	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2020 - 2021	4172/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	7.094	6.010	4485/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.581	6.010			6.010	6.010			6.010	6.010																			
	Trường THPT Cà Mau, thành phố Cà Mau	7781920	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2020 - 2021	4139/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	19.014	15.200	4415/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	19.014	15.200			15.200	15.200			13.543	13.543	1.657	1.657																	
	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt, phường 6	7863031	Phường 6	Công trình dân dụng	2020 - 2022	4174/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	5.784	4.600	4478/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	5.784	4.600			4.600	4.600			4.600	4.600																			
	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, xã Tác Vân	7864147	Xã Tác Vân	Công trình dân dụng	2020 - 2022	4100/QĐ-UBND ngày 06/10/2020	10.061	8.000	4477/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	10.061	8.000			8.000	8.000			8.000	8.000																			
	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, xã An Xuyên	7863033	Xã An Xuyên	Công trình dân dụng	2020 - 2022	4145/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	7.500	6.600	4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	7.500	6.600			6.600	6.600			6.600	6.600																			
	Trường Tiểu học Tân Định, xã Tân Thành	7863032	Xã Tân Thành	Công trình dân dụng	2020 - 2022	4146/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	8.938	8.100	4475/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.938	8.100			8.100	8.100			8.100	8.100																			
	Trường THCS Nguyễn Du, xã Tác Vân	7864149	Xã Tác Vân	Công trình dân dụng	2020 - 2022	4140/QĐ-UBND ngày 08/10/2020	5.896	5.200	4476/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	5.896	5.200			5.200	5.200			5.200	5.200																			
	Trường Tiểu học Đỗ Thừa Lương, phường 1	7867052	Phường 1	Công trình dân dụng	2020 - 2022	4324/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	7.500	6.000	4484/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	7.500	6.000			6.000	6.000			6.000	6.000																			
15.2	Huyện U Minh		H. U Minh				31.936	25.400		31.100	25.400			25.400	25.400			21.524	21.524	3.876	3.876															Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh		
	Trường Tiểu học Đào Duy Từ, xã Khánh Thuận	7885997	Xã Khánh Thuận	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1053/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	7.886	6.300	1363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	7.351	6.300			6.300	6.300			4.541	4.541	1.759	1.759																	
	Trường Tiểu học Đỗ Thừa Lương, xã Khánh Thuận	7885996	Xã Khánh Thuận	Công trình dân dụng	2020 - 2022	1066/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	9.070	7.200	1364/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.770	7.200			7.200	7.200			5.954	5.954	1.246	1.246																	
	Trường Tiểu học Võ Trường Toản, xã Khánh Lâm	7885995	Xã Khánh Lâm	Công trình dân dụng	2020 - 2021	1065/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	14.980	11.900	1365/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.979	11.900			11.900	11.900			11.029	11.029	871	871																	
15.3	Huyện Cái Nước		H. Cái Nước				73.756	69.767		73.246	69.767			69.800	69.800			67.205	67.205	2.595	2.595															Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước		
	Trường Tiểu học Đông Hưng 2 (Điểm Giá Ngự), xã Đông Hưng	7862735	Xã Đông Hưng	Công trình dân dụng	2021 - 2022	19/NQ-HĐND ngày 16/10/2020	14.995	14.367	4458/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.990	14.367			14.400	14.400			13.731	13.731	669	669															Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu thanh toán		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021						Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư	
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tăng (+)		Giảm (-)		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021 (đã chuyển sang năm 2022 tại tài NQ số 01/NQ-HĐND Ngày 30/3/2022)	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020										
																																Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020			Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35						
	Trường Mầm non thị trấn Cái Nước	7862734	TT. Cái Nước	Công trình dân dụng	2021 - 2022	20/NQ-HĐND ngày 16/10/2020	14.958	13.900	4446/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.459	13.900			13.900	13.900			12.898	12.898	1.002	1.002										1.002	1.002								
	Trường Mẫu giáo Đông Thới, xã Đông Thới	7879283	Xã Đông Thới	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2961/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.290	13.500	4459/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.290	13.500			13.500	13.500			12.679	12.679	821	821							4	4			817	817					Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu thanh toán		
	Trường Tiểu học Hưng Mỹ 1, xã Hưng Mỹ	7879282	Xã Hưng Mỹ	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2962/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.650	14.000	4466/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.644	14.000			14.000	14.000			13.897	13.897	103	103											103	103							
	Trường Tiểu học Tân Hưng Đông 2, xã Tân Hưng Đông	7879281	Xã Tân Hưng Đông	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2963/QĐ-UBND ngày 22/8/2019	14.863	14.000	4465/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.863	14.000			14.000	14.000			14.000	14.000																					
15.4	Huyện Phú Tân		H. Phú Tân				41.233	34.700		41.233	34.700			32.700	32.700			32.191	32.191	509	509				2.000	2.000							2.509	2.509					Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân	
	Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Phú Tân	7880329	Xã Phú Tân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2581/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	13.487	12.700	3232/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	13.487	12.700			10.700	10.700			10.667	10.667	33	33				2.000	2.000							2.033	2.033					Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022	
	Trường Tiểu học Phú Tân, xã Phú Tân	7891442	Xã Phú Tân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2592/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	10.311	8.200	3231/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	10.311	8.200			8.200	8.200			8.200	8.200																					
	Trường Tiểu học Tân Hưng Tây B, xã Phú Tân	7886902	Xã Tân Hưng Tây	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	8.867	7.000	3233/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.867	7.000			7.000	7.000			6.524	6.524	476	476																			
	Trường Tiểu học Việt Khái 3, xã Nguyễn Việt Khái	7891441	Xã Nguyễn Việt Khái	Công trình dân dụng	2021 - 2022	2591/QĐ-UBND ngày 25/8/2020	8.568	6.800	3230/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.568	6.800			6.800	6.800			6.800	6.800																					
15.5	Huyện Năm Căn		H. Năm Căn				25.901	16.900		20.326	16.900			16.900	16.900			14.346	14.346	2.553	2.553																		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn	
	Trường Tiểu học xã Hàng Vĩnh	7871414	Xã Hàng Vĩnh	Công trình dân dụng	2020 - 2022	521/QĐ-UBND ngày 02/10/2020	7.400	5.900	606/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	7.400	5.900			5.900	5.900			4.521	4.521	1.379	1.379																			
	Trường Tiểu học xã Lâm Hải	7871417	Xã Lâm Hải	Công trình dân dụng	2020 - 2022	522/QĐ-UBND ngày 02/10/2020	3.540	3.500	607/QĐ-UBND ngày 28/10/2020; 4574/UBND-XD ngày 31/12/2021	3.540	3.500			3.500	3.500			2.326	2.326	1.174	1.174																			
	Trường Mầm non thị trấn Năm Căn (giai đoạn 2)	7865953	TT. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	373/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	14.961	7.500	591/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	9.386	7.500			7.500	7.500			7.499	7.499																					
15.6	Huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời				85.477	50.300		85.265	50.300			50.300	50.300			41.779	41.779	8.521	8.521				7.869	7.869													Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời	
	Trường Mầm non Sông Đốc (bờ Nam), thị trấn Sông Đốc	7897387	TT. Sông Đốc	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5703/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.998	8.889	6040/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.798	8.889			6.000	6.000			6.000	6.000																					Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022
	Trường Tiểu học Sông Đốc (bờ Nam), thị trấn Sông Đốc	7891440	TT. Sông Đốc	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5706/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.982	10.980	6043/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.982	10.980			6.000	6.000			6.000	6.000																					Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022
	Trường Tiểu học 1 Sông Đốc, thị trấn Sông Đốc	7897077	TT. Sông Đốc	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5707/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	7.353	4.691	6044/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	7.353	4.691			6.000	6.000			4.691	4.691	1.309	1.309																			Không có khối lượng để giải ngân trong năm 2022
	Trường Tiểu học 2 Sông Đốc, thị trấn Sông Đốc	7898456	TT. Sông Đốc	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5708/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	6.102	3.862	6045/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.102	3.862			4.800	4.800			3.862	3.862	938	938																			Bù hụt thu nguồn xổ số kiến thiết năm 2021
	Trường Mầm non Sông Đốc (bờ bắc), thị trấn Sông Đốc	7898457	TT. Sông Đốc	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5705/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	14.998	5.908	6042/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.998	5.908			6.000	6.000			5.908	5.908	92	92																			Không có khối lượng để giải ngân trong năm 2022
	Trường Tiểu học 1 Phong Điền	7900261	Xã Phong Điền	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5709/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	7.798	5.450	6046/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	7.786	5.450			6.200	6.200			5.450	5.450	750	750																			Không có khối lượng để giải ngân trong năm 2022
	Trường Tiểu học 4 Khánh Hưng	7891587	Xã Khánh Hưng	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5710/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	7.194	5.700	6047/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 5580/UBND-VP ngày 31/12/2021	7.194	5.700			5.700	5.700			5.048	5.048	652	652																			
	Trường Mầm non Đà Bạc, xã Khánh Bình Tây	7898033	Xã Khánh Bình Tây	Công trình dân dụng	2020 - 2022	5702/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	12.052	4.820	6039/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	12.052	4.820			9.600	9.600			4.820	4.820	4.780	4.780																			Không có khối lượng để giải ngân trong năm 2022

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư			
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tăng (+)		Giảm (-)		Tổng số	Trong đó		Tổng số			Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021 (đã chuyển sang năm 2022 tại (tài NQ số 01/NQ-HĐND Ngày 30/3/2022)	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020			KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020						
																																			Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35			
15.7	Huyện Thái Bình		H. Thái Bình				114.435	95.010		116.649	96.300			92.010	92.010		89.225	89.225		2.785	2.785		4.490	4.490						7.275	7.275			Hỗ trợ ngân sách huyện Thái Bình			
	Trường Tiểu học Biển Bạch, xã Biển Bạch	7851541	Xã Biển Bạch	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3540/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	14.998	11.900	5209/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.996	12.500			11.900	11.900		11.900	11.900						800	800						800	800			Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022		
	Trường Tiểu học Biển Bạch Đông, xã Biển Bạch Đông	7851540	Xã Biển Bạch Đông	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3533/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	12.202	9.700	5207/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	12.147	10.200			9.700	9.700		8.432	8.432		1.268	1.268			500	500						1.768	1.768			Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022		
	Trường Tiểu học Tân Lợi, xã Hồ Thị Kỳ	7849153	Xã Hồ Thị Kỳ	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3538/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	14.995	12.900	5212/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.896	12.900			12.900	12.900		12.900	12.900																			
	Trường Tiểu học Thị trấn Thái Bình A, thị trấn Thái Bình	7849152	TT. Thái Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3535/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	14.996	12.900	5210/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.992	12.900			12.900	12.900		11.383	11.383		1.517	1.517										1.517	1.517					
	Trường Tiểu học Tân Xuân, xã Tân Phú	7848149	Xã Tân Phú	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3537/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	14.995	12.900	5211/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.987	12.900			11.900	11.900		11.900	11.900						1.000	1.000						1.000	1.000			Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022		
	Trường Tiểu học Tri Phái Tây, xã Tri Lục	7848148	Xã Tri Lục	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3526/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	12.253	11.800	5208/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.792	11.800			11.800	11.800		11.800	11.800																			
	Trường Mầm non Hoa Sen, xã Tri Phái	7849151	Xã Tri Phái	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3539/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	14.999	12.000	5204/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.919	12.000			12.000	12.000		12.000	12.000																			
	Trường Mầm non Hoa Hồng, thị trấn Thái Bình	7849150	TT. Thái Bình	Công trình dân dụng	2021 - 2022	3534/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	14.997	10.910	5206/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 2521/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	14.920	11.100			8.910	8.910		8.910	8.910						2.190	2.190						2.190	2.190			Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành trong năm 2022		
15.8	Huyện Ngọc Hiến		H. Ngọc Hiến				33.709	26.073		33.614	26.073			26.275	26.275		23.223	23.223		3.052	3.052							202	202			2.850	2.850			Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiến	
	Trường Tiểu học 1 thị trấn Rạch Gốc	7886155	TT. Rạch Gốc	Công trình dân dụng	2020-2022	2131/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.800	11.800	2317/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	14.736	11.800			11.800	11.800		9.180	9.180		2.620	2.620										2.620	2.620					
	Trường Tiểu học 2 xã Viên An (điểm Ông Lĩnh)	7887953	Xã Viên An	Công trình dân dụng	2020-2022	2132/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	2.417	2.198	2319/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	2.417	2.198			2.400	2.400		2.198	2.198		202	202							202	202							Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu thanh toán	
	Trường Tiểu học 1 xã Đất Mũi	7888841	Xã Đất Mũi	Công trình dân dụng	2020-2022	2133/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	11.874	8.000	2320/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	11.874	8.000			8.000	8.000		8.000	8.000																			
	Trường Mẫu giáo xã Tân Ân	7884337	Xã Tân Ân	Công trình dân dụng	2020-2022	2134/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	1.273	1.125	2321/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	1.242	1.125			1.125	1.125		1.125	1.125																			
	Trường Tiểu học 2 xã Viên An	7884333	Xã Viên An	Công trình dân dụng	2020-2022	2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	3.345	2.950	2318/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	3.345	2.950			2.950	2.950		2.720	2.720		230	230										230	230					
15.9	Huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi				49.148	38.600		47.949	38.600			38.600	38.600		38.441	38.441		110	110										110	110			Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi		
	Trường Tiểu học Ngô Bình An, thị trấn Đầm Dơi	7880595	TT. Đầm Dơi	Công trình dân dụng	2020 - 2021	521/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	12.000	9.500	770/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	11.990	9.500			9.500	9.500		9.500	9.500																			
	Trường Mẫu giáo Thanh Tùng, xã Thanh Tùng	7880597	Xã Thanh Tùng	Công trình dân dụng	2020 - 2021	519/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	7.000	5.500	772/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.936	5.500			5.500	5.500		5.500	5.500																			
	Trường Mầm non Cái Kèo, xã Quách Phẩm	7880599	Xã Quách Phẩm	Công trình dân dụng	2020 - 2021	517/QĐ-UBND ngày 14/7/2020	7.143	5.300	771/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	6.648	5.300			5.300	5.300		5.300	5.300																			
	Trường Tiểu học Hiệp Bình, xã Tân Đức	7880596	Xã Tân Đức	Công trình dân dụng	2021 - 2022	518/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	12.007	9.600	807/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	12.007	9.600			9.600	9.600		9.600	9.600																			
	Trường Tiểu học Ngọc Chánh, xã Ngọc Chánh	7880598	Xã Ngọc Chánh	Công trình dân dụng	2021 - 2022	696/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	6.991	5.500	809/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	6.446	5.500			5.500	5.500		5.353	5.353		110	110										110	110					
	Trường Tiểu học Tân Dân, xã Tân Dân	7881124	Xã Tân Dân	Công trình dân dụng	2021 - 2022	695/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	4.007	3.200	808/QĐ-UBND ngày 09/11/2020	3.922	3.200			3.200	3.200		3.188	3.188																			
II	Y TẾ						3.624.337	1.133.378		3.632.450	1.142.223	81.276	24.330	81.935	81.935		81.382	81.382		526	526									526	526						
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						289.816	146.170		297.929	155.015	81.276	24.330	70.158	70.158		70.131	70.131																			
a	Dự án nhóm B						289.816	146.170		297.929	155.015	81.276	24.330	70.158	70.158		70.131	70.131																			
I	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh Cà Mau	7570996	TP. Cà Mau	Công trình dân dụng	2017 - 2021	107/HĐND-TT ngày 06/6/2016; 25/NQ-HĐND ngày 04/10/2019	194.816	137.870	1812/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2137/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	194.761	137.870	81.276	24.330	69.000	69.000		69.000	69.000																		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư					
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021	Tăng (+)			Giảm (-)			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021 (đã chuyển sang năm 2022 tại (tại NQ số 01/NQ-HĐND Ngày 30/3/2022))	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		Tổng số				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		
																																					Tổng số	KHV XSKT năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35				
2	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn (sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á)	7867620	Các huyện, thành phố	23 trạm y tế xã	2019 - 2025	1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 758/QĐ-TTg ngày 19/6/2019	95.000	8.300	2036/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	103.168	17.145			1.158	1.158			1.131	1.131																	Sở Y tế		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						3.334.521	987.208		3.334.521	987.208			11.777	11.777			11.251	11.251		526	526								526	526							
a	Dự án nhóm A						3.322.575	975.262		3.322.575	975.262			1.777	1.777			1.777	1.777																			
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh (chuẩn bị đầu tư)	7602257	TP. Cà Mau	1.200 giường	2021 - 2025	05/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	3.322.575	975.262		3.322.575	975.262			1.777	1.777			1.777	1.777																		Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng	
b	Dự án nhóm C						11.946	11.946		11.946	11.946			10.000	10.000			9.474	9.474		526	526								526	526							
1	Dự án đầu tư trang thiết bị xử lý chất thải y tế (thiết bị hấp chất thải lây nhiễm) cho các bệnh viện, trung tâm y tế huyện, thành phố Cà Mau chưa được trang bị		Trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Công trình dân dụng, cấp III	2021-2023	2078/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	11.946	11.946	97/QĐ-SXD ngày 11/6/2021	11.946	11.946			10.000	10.000			9.474	9.474		526	526								526	526						Sở Y tế	
III	VĂN HÓA, THÔNG TIN						54.020	53.311		54.001	53.292	8.000	8.000	25.000	25.000			25.000	25.000																			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						29.506	29.506		29.488	29.488	8.000	8.000	10.000	10.000			10.000	10.000																			
a	Dự án nhóm C						29.506	29.506		29.488	29.488	8.000	8.000	10.000	10.000			10.000	10.000																			
1	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp Đền thờ Vua Hùng tại xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7807092	H. Thới Bình	Tu bổ, chỉnh trang, nâng cấp các hạng mục công trình	2020 - 2022	1174/QĐ-UBND ngày 13/8/2015; 1836/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	29.506	29.506	1901/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	29.488	29.488	8.000	8.000	10.000	10.000			10.000	10.000																			Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						24.514	23.805		24.513	23.804			15.000	15.000			15.000	15.000																			
a	Dự án nhóm C						24.514	23.805		24.513	23.804			15.000	15.000			15.000	15.000																			
1	Công trình tu bổ di tích Khu tưởng niệm hai nghĩa quân Đỗ Thừa Luông - Đỗ Thừa Tự	7862632	TP. Cà Mau	Các hạng mục công trình	2021 - 2022	2155/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	1.709	1.000	406/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	1.709	1.000			1.000	1.000			1.000	1.000																			Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau
2	Khu Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Năm Căn	7871421	H. Năm Căn	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2076/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.459	14.459	415/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	14.459	14.459			8.000	8.000			8.000	8.000																		Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn	
3	Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao huyện Ngọc Hiển	7885790	H. Ngọc Hiển	Công trình dân dụng	2021 - 2023	2072/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	8.346	8.346	416/QĐ-SXD ngày 30/10/2020	8.345	8.345			6.000	6.000			6.000	6.000																		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển	
IV	TRUYỀN HÌNH						29.987	29.987		29.987	29.987	10.700	10.700	10.000	10.000			10.000	10.000																			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						29.987	29.987		29.987	29.987	10.700	10.700	10.000	10.000			10.000	10.000																			
a	Dự án nhóm C						29.987	29.987		29.987	29.987	10.700	10.700	10.000	10.000			10.000	10.000																			
1	Dự án đầu tư mua sắm xe truyền hình lưu động chuẩn HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	7817027	TP. Cà Mau	Xe truyền hình lưu động chuẩn HD	2020 - 2022	1876/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 2153/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	29.987	29.987	1174/QĐ-UBND ngày 13/08/2015	29.987	29.987	10.700	10.700	10.000	10.000			10.000	10.000																			Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau
V	DU LỊCH						133.754	23.754		133.639	23.639	115.700	10.000	11.883	11.883			11.883	11.883																			
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						133.754	23.754		133.639	23.639	115.700	10.000	11.883	11.883			11.883	11.883																			
a	Dự án nhóm B						133.754	23.754		133.639	23.639	115.700	10.000	11.883	11.883			11.883	11.883																			
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đất Mũi thuộc Khu du lịch quốc gia Mũi Cà Mau	7560286	H. Ngọc Hiển	Nhiều hạng mục	2016 - 2021	36/HĐND-TT ngày 18/02/2016; 07/NQ-HĐND ngày 10/7/2020	133.754	23.754	542/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 1668/QĐ-UBND ngày 03/9/2020	133.639	23.639	115.700	10.000	11.883	11.883			11.883	11.883																			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông
VI	XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						616.139	572.143		611.440	569.960	119.732	119.732	275.251	275.251			256.977	256.977		20.645	20.645							1.700	1.700		43	43		22.302	22.302		
(1)	Các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016 - 2020						204.048	204.048		203.717	203.717	118.892	118.892	28.662	28.662			27.551	27.551		2.315	2.315										2.315	2.315					
a	Dự án nhóm C						204.048	204.048		203.717	203.717	118.892	118.892	28.662	28.662			27.551	27.551		2.315	2.315										2.315	2.315					
1	Tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh An, huyện U Minh (đoạn từ Rạch Cây Khô đến Trường THCS Nguyễn Văn Tố)	7007534	H. U Minh	2.232 m	2014 - 2021	614/QĐ-UBND ngày 08/4/2016	126.362	126.362	614/QĐ-UBND ngày 08/4/2016; 2917/UBND-XD ngày 12/5/2020	126.362	126.362	71.927	71.927	8.950	8.950			8.854	8.854																		Ủy ban nhân dân huyện U Minh	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư						
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Tăng (+)		Giảm (-)		Tổng số	Trong đó										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				Tổng số	KHV XSKT năm 2021		Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020			Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số			KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020				
																																					KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35						
2	Tuyến đường từ trung tâm xã Phong Điền đến Đầm Thi Tường, huyện Trần Văn Thời	7610805	H. TVT	Cấp VI đồng bằng	2018 - 2021	67/QĐ-UBND ngày 12/01/2017	44.582	44.582	1805/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 7560/UBND-XD ngày 31/12/2020	44.258	44.258	29.457	29.457	6.817	6.817	6.817	6.817	6.817	6.817																		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
3	Cầu Cơi Năm và cầu Kênh Đứng, huyện Trần Văn Thời	7652205	H. Trần Văn Thời	HL93	2020 - 2022	1654/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 978/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	33.104	33.104	1758/QĐ-UBND ngày 24/10/2017; 1310/QĐ-UBND ngày 14/7/2020	33.097	33.097	17.508	17.508	12.895	12.895	11.880	11.880	2.315	2.315																			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						286.819	268.682		283.330	265.530	840	840	147.133	147.133	140.720	140.720	8.199	8.199																					
a	Dự án nhóm C						286.819	268.682		283.330	265.530	840	840	147.133	147.133	140.720	140.720	8.199	8.199																					
1	Dự án xây dựng tuyến đường từ xã Tân Trung (đầu nối đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi) đến đường trục chính Đông - Tây	7817443	H. Đầm Dơi	4,78 km: 02 cầu	2021 - 2023	1903/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	44.035	44.035	2093/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.021	44.021	440	440	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000																				Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
2	Dự án đầu tư nâng cấp đoạn đường từ cầu Ông Khen xã Nguyễn Phích đến chợ Vàm Cãi Tàu xã Khánh An, huyện U Minh	7870010	H. U Minh	9,2 km đường; xây dựng mới 05 cầu	2021 - 2023	1566/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	46.112	46.112	2229/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	46.081	46.081			15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000																				Ủy ban nhân dân huyện U Minh	
3	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Ân Tây (đoạn từ cầu Rạch Dinh đến cầu Đầu Đước), huyện Ngọc Hiển	7880709	H. Ngọc Hiển	4.140 m	2021 - 2022	2067/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.889	14.889	1012/QĐ-SGTVT ngày 12/11/2020	14.556	14.556			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000																				Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển	
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Ranh Hạt, xã Tân Phú, huyện Thới Bình	7862631	H. Thới Bình	06 km đường; xây dựng mới 04 cầu	2021 - 2023	1940/QĐ-UBND ngày 15/10/2020	35.905	35.905	2261/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	35.892	35.892			20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000																				Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình	
5	Tuyến đường đầu nối từ đường Hồ Chí Minh đến Đồn Biên phòng Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển	7868699	H. Ngọc Hiển	2.100 m	2020 - 2021	1738/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	11.422	6.800	2274/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	11.210	6.800			6.800	6.800	3.629	3.629	3.171	3.171																				Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển	
6	Nâng cấp tuyến đường kênh Đường Đào - kênh Đường Xuông, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình	7849159	H. Thới Bình	5.402 m	2020 - 2021	3413/QĐ-UBND ngày 07/7/2020	9.216	7.000	3909/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	8.977	7.180			7.180	7.180	6.966	6.966	6.966	6.966																				Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phú Mỹ - Phú Thuận, huyện Phú Tân	7880328	H. Phú Tân	10,5 km	2021 - 2022	3136/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	14.958	11.900	3229/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.958	11.963			11.963	11.963	11.963	11.963	11.963	11.963																				Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hồ Gùi, xã Tam Giang Đông (từ Kênh 3 đến Hồ Gùi), huyện Năm Căn	7865952	H. Năm Căn	6.641 m	2020 - 2022	492/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	14.999	11.900	617/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	14.904	11.900			11.900	11.900	11.900	11.900	2.000	2.000																				Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn	
9	Nâng cấp tuyến đường Nam Bà Đặng (đoạn từ thị trấn Thới Bình đến xã Thới Bình), huyện Thới Bình	7861159	H. Thới Bình	5.957 m	2020 - 2022	4183/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	10.061	8.000	5402/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	9.826	8.000			8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000																				Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình	
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Thanh Tùng đến Trường Tiểu học Tân Điền, huyện Đầm Dơi	7880600	H. Đầm Dơi	2.700 m	2020 - 2021	713/QĐ-UBND ngày 22/10/2020	14.981	11.900	769/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	14.943	11.900			11.900	11.900	10.824	10.824	1.076	1.076																				Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi	
11	Cầu Vàm Bướm, thành phố Cà Mau	7865170	TP. Cà Mau	42,7 m	2020 - 2022	4303/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	7.393	7.393	4480/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1229/QĐ-UBND ngày 07/4/2021; 2116/UBND-XD ngày 09/8/2021	5.115	4.390			4.390	4.390	2.438	2.438	1.952	1.952																				Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau	
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Bến phà xã Hiệp Tùng-Lâm Trường 184 đến Bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Tây	7864569	H. Năm Căn	06km; 03 cầu	2021-2023	1953/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	62.848	62.848	2281/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	62.847	62.847	400	400	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000																				Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	
(3)	Hỗ trợ các huyện, thành phố xây dựng nông thôn mới						125.272	99.413		124.393	100.713			99.456	99.456	88.706	88.706	10.131	10.131																					
1	Nâng cấp, mở rộng lộ giao thông nông thôn tuyến từ cầu Chùa đến cầu Nhà Việc, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau		TP. Cà Mau	Công trình giao thông cấp IV; 3,7km; 03 cầu	2019-2022	2741/QĐ-UBND ngày 03/7/2019	11.668	9.000	4358/QĐ-UBND ngày 24/10/2019; 1810/UBND-XD ngày 13/7/2021	11.167	9.000			9.000	9.000	7.236	7.236	1.764	1.764																					Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021	Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư				
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020			KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020													
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35				
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến Lô 4 - kênh 6, ấp Tân Hiệp và Tân Thành A, xã Tân Dân, huyện Đầm Dơi		H. Đầm Dơi	Công trình giao thông cấp IV; 7,2km	2021	337/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	14450	10.000	408/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	14.450	10.000			10.000	10.000			9.729	9.729	271	271									271	271			Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi				
3	Trường Mầm non Hoa Mai, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình		H. Thới Bình	Công trình dân dụng, cấp III	2020-2021	3527/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	7.626	6.500	5203/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	7.626	7.100			6.500	6.500			6.500	6.500					700	700							700	700	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022	Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình			
4	Trường Tiểu học Thới Hòa, xã Thới Bình, huyện Thới Bình		H. Thới Bình	Công trình dân dụng, cấp III	2020-2022	4802/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	11.757	9.000	5551/QĐ-UBND ngày 01/12/2020; 1900/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	11.757	9.700			9.000	9.000			7.493	7.493	1.507	1.507			1.000	1.000							2.507	2.507	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành dự án trong năm 2022	Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình			
5	Nâng cấp mở rộng tuyến Bắc Ông Sáu, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh		H. U Minh	Công trình giao thông cấp IV; 1,7km; 01 cầu	2020-2021	1515/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.997	2.400	1974/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	2.997	2.400			2.400	2.400			2.400	2.400																Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh			
6	Xây dựng tuyến lộ kênh Lô 2, xã Khánh Thuận, huyện U Minh		H. U Minh	Công trình giao thông cấp IV	2020-2021	1318/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	1.933	1.650	1352/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 1384/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	1.684	1.650			1.650	1.650			1.650	1.650																	Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh		
7	Trường Mầm non Khánh Hải, huyện Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời	Công trình dân dụng, cấp III	2021-2022	1556/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	14.991	8.956	2511/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	14.991	8.956			8.956	8.956			8.956	8.956																	Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời		
8	Đường giao thông nông thôn tuyến bờ Đông Kênh Hàng Hàng Me, ấp Kinh Hàng, xã Khanh Hưng, huyện Trần Văn Thời		H. Trần Văn Thời	Công trình giao thông cấp IV	2021	1576/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4.475	3.500	2196/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	4.475	3.500			3.500	3.500			2.965	2.965																	Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời		
9	Tuyến Đê Đông, xã Lương Thế Trân, huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình giao thông cấp IV	2021-2022	811/QĐ-UBND ngày 05/3/2021; 3770/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	7.201	7.000	2429/QĐ-UBND ngày 04/6/2021; 4239/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	7.179	7.000			7.000	7.000			4.704	4.704	2.296	2.296																Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước	
10	Tuyến đường Kênh Sẻ, xã Tân Hưng Đông, huyện Cái Nước		H. Cái Nước	Công trình giao thông cấp IV	2021-2022	812/QĐ-UBND ngày 05/3/2021; 3769/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	5.633	5.457	2431/QĐ-UBND ngày 04/6/2021; 4240/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	5.632	5.457			5.500	5.500			3.786	3.786	1.714	1.714			43	43												Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu thanh toán	Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ bê tông kênh Giáp Nước (từ Bia Mật trăn giải phóng thống nhất Miền Nam, tỉnh Cà Mau đến tuyến lộ cấp VI đồng bằng về Khu căn cứ Xẻo Đước), xã Phú Thuận, huyện Phú Tân		H. Phú Tân	Công trình giao thông cấp IV	2020-2022	1485/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	6.077	5.750	1485/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	6.077	5.750			5.750	5.750			4.777	4.777	973	973																Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân	
12	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Phú Tân		H. Phú Tân	Công trình dân dụng	2020-2021	2520/QĐ-UBND ngày 11/10/2019	6.527	5.000	2976/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.527	5.000			5.000	5.000			5.000	5.000																		Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân	
13	Xây dựng lộ giao thông nông thôn từ ấp Ông Chử đến ấp Phòng Hộ, xã Đất Mới, huyện Năm Căn (hạng mục: xây dựng mặt lộ bê tông cốt thép)		H. Năm Căn	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	178/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	6.393	6.000	204/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	6.328	6.000			6.000	6.000			5.396	5.396	570	570																Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn	
14	Xây dựng lộ giao thông nông thôn ấp Nà Chim, xã Lâm Hải, huyện Năm Căn (hạng mục: xây dựng mặt lộ bê tông cốt thép)		H. Năm Căn	Công trình giao thông cấp IV	2021 - 2022	177/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	2.749	2.200	202/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	2.749	2.200			2.200	2.200			2.150	2.150																		Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn	
15	Xây dựng tuyến đường đầu nối từ cầu Thủy Đới (đường ô tô đến trung tâm xã) đến bến phà Hàng Chéo xã Tam Giang Tây, huyện Ngọc Hiển		H. Ngọc Hiển	Công trình giao thông cấp IV; 3,9km; 02 cầu	2021-2022	797/QĐ-UBND ngày 26/3/2021	9.613	8.000	1389/QĐ-UBND ngày 9/6/2021	9.572	8.000			8.000	8.000			8.000	8.000																		Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển	
16	Xây dựng tuyến đường từ cầu Xẻo Lá đến ngọn Kênh Cưng, xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển		H. Ngọc Hiển	Công trình giao thông cấp IV; 9,5km; 05 cầu	2021-2022	798/QĐ-UBND ngày 26/3/2021	11.182	9.000	1392/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	11.182	9.000			9.000	9.000			7.964	7.964	1.036	1.036																Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển	
VII	ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU						1.411.549	308.821		1.411.549	305.181	598.417	78.861	75.431	75.431			71.598	71.598	3.321	3.321			2.414	2.414					907	907							
(1)	Các dự án chuyển tiếp						1.307.168	288.193		1.307.168	284.553	598.417	78.861	56.654	56.654			53.315	53.315	3.321	3.321			2.414	2.414					907	907							
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>						1.307.168	288.193		1.307.168	284.553	598.417	78.861	56.654	56.654			53.315	53.315	3.321	3.321			2.414	2.414					907	907							
1	Đổi ứng Tiểu Dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng, chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừng vùng ven biển tỉnh Cà Mau thuộc Dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững DBSL - ICRSL"	7605935	Các huyện: NH, NC, ĐD, PT, UM, TVT	Đầu tư CSHHT phòng chống xói lở bờ biển	2016 - 2022	1693/QĐ-BNN ngày 09/5/2016	792.883	116.265	1563/QĐ-UBND ngày 24/9/2018	792.883	112.625	228.157	38.299	12.000	12.000			12.000	12.000																Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư				
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021	Tăng (+)			Giảm (-)										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT				Tổng số	KHV XSKT năm 2021		Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021			Nguồn tăng thu XSKT năm 2020			
																																			KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35			
2	Dự án trồng rừng phòng hộ ven sông, gây bồi tạo bãi trồng rừng cửa sông, ven biển	7738767	Các huyện: PT, NH, NC	- Trồng 316,5ha rừng; - 2.100m kê; - 16.500m tường mềm	2018 - 2024	24/NQ-HĐND ngày 04/10/2019	179.579	18.000	1740/QĐ-UBND ngày 25/10/2018; 2045/QĐ-UBND ngày 18/11/2019	179.579	18.000	160.673		5.900	5.900		5.900	5.900																		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Dự án Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2020	7536253	Các huyện	531,22 ha	2015 - 2021		90.264	3.350	1253/QĐ-UBND ngày 26/8/2015; 826/QĐ-UBND ngày 13/5/2016; 1359/QĐ-UBND ngày 28/8/2018	90.264	3.350	67.299	1.812	950	950		932	932																		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Dự án đầu tư xây dựng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp bến cá Khánh Hội, huyện U Minh	7027480	H. U Minh	700 chiếc/150CV	2016 - 2022	11/NQ-HĐND ngày 19/3/2021; 31/NQ-HĐND ngày 15/7/2021	140.871	47.007	1627/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 1614/QĐ-UBND ngày 20/9/2019; 745/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 1064/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; 1603/QĐ-UBND ngày 20/8/2021; 351/UBND-XD ngày 18/01/2022	140.871	47.007	89.255	19.300	22.804	22.804		20.565	20.565		2.239	2.239				1.400	1.400			839	839					Đã hoàn thành công tác bồi thường, GPMB nên không còn nhu cầu giải ngân phần vốn đối ứng ngân sách tỉnh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư rừng phòng hộ biển Tây, huyện Trần Văn Thời	7006177	H. TVT	20,1 ha	2020 - 2024		103.571	103.571	1340/QĐ-UBND ngày 06/8/2009; 1540/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	103.571	103.571	53.033	19.450	15.000	15.000		13.918	13.918		1.082	1.082				1.014	1.014			68	68			Không có nhu cầu giải ngân kế hoạch vốn trong năm 2022	Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT			
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						104.381	20.628		104.381	20.628			18.777	18.777		18.283	18.283																			
<i>a</i>	Dự án nhóm B							88.928	5.175		88.928	5.175			4.877	4.877		4.383	4.383																		
1	Kế hoạch Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021		Nhiều công trình		2021		88.928	5.175	997/QĐ-UBND ngày 25/5/2021	88.928	5.175			4.877	4.877		4.383	4.383																		Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, trình UBND tỉnh quyết định phân khai sử dụng	
<i>b</i>	Dự án nhóm C							15.453	15.453		15.453	15.453			13.900	13.900		13.900	13.900																		
1	Công trình khẩn cấp khắc phục sạt lở đê biển Tây, đoạn từ Vàm T29+1.300m hướng về Vàm Khánh Hội, xã Khánh Hội, huyện U Minh		H. U Minh	625m	2021 - 2022		9.002	9.002	1173/QĐ-SNN ngày 25/8/2021	9.002	9.002			8.100	8.100		8.100	8.100																		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Công trình xử lý khẩn cấp khắc phục sạt lở đê biển Tây, đoạn từ Vàm T25+700m hướng về Vàm T29, xã Khánh Hội, huyện U Minh		H. U Minh	1.000m	2021 - 2022		6.451	6.451	1172/QĐ-SNN ngày 25/8/2021	6.451	6.451			5.800	5.800		5.800	5.800																		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
VIII	DỰ ÁN QUAN TRỌNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG						903.488	903.488		899.055	899.055	295.935	295.935	240.330	240.330		231.300	231.300		6.873	6.873				5.415	5.415			1.458	1.458							
(1)	Các dự án chuyển tiếp						506.901	506.901		505.197	505.197	295.035	295.035	98.162	98.162		89.132	89.132		6.873	6.873				5.415	5.415			1.458	1.458							
<i>a</i>	Dự án nhóm B							392.321	392.321		390.789	390.789	222.513	222.513	72.300	72.300		63.997	63.997		6.397	6.397				5.415	5.415			982	982						
1	Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường Ngô Quyền, thành phố Cà Mau	7404890	TP. Cà Mau	Công trình giao thông cấp III	2015 - 2020		231.080	231.080	1981/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	231.080	231.080	148.644	148.644	13.700	13.700		13.317	13.317																	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau		
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu qua sông Cái Đồi Vàm, huyện Phú Tân	7603197	H. Phú Tân	Công trình giao thông cấp III	2017 - 2022	1542/QĐ-UBND ngày 15/10/2015; 1977/QĐ-UBND ngày 15/11/2016	70.755	70.755	1162/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; 1470/QĐ-UBND ngày 04/8/2020; 1010/UBND-XD ngày 01/3/2022	70.755	70.755	40.758	40.758	21.600	21.600		14.675	14.675		6.397	6.397				5.415	5.415			982	982			Không có nhu cầu giải ngân kế hoạch vốn trong năm 2022	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
3	Cầu bắc ngang sông Cái Tàu, huyện U Minh	7596751	H. U Minh	HL93 (chiều dài 230m)	2020 - 2022	79/HĐND-TT ngày 05/4/2016	90.486	90.486	1863/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	88.954	88.954	33.111	33.111	37.000	37.000		36.005	36.005																	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
<i>b</i>	Dự án nhóm C							114.580	114.580		114.408	114.408	72.522	72.522	25.862	25.862		25.135	25.135		476	476						476	476								
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Ngọc Hiển (nối dài), huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	7603666	H. Phú Tân	Công trình giao thông cấp IV	2020-2022		79.888	79.888	1807/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2471/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	79.888	79.888	54.793	54.793	19.614	19.614		18.955	18.955		476	476							476	476						Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Cầu Xóm Ruộng, huyện Đầm Dơi	7636415	H. Đầm Dơi	HL93	2018 - 2020	1352/QĐ-UBND ngày 03/8/2017	34.692	34.692	1808/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	34.520	34.520	17.729	17.729	6.248	6.248		6.180	6.180																	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định phê duyệt đầu tư			Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2020		Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021			Đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022			Số vốn phải điều chỉnh giảm để bù hụt thu nguồn vốn XSKT năm 2021						Đề xuất điều chỉnh kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022						Kế hoạch vốn XSKT năm 2021 chuyển sang năm 2022 sau điều chỉnh			Ghi chú	Chủ đầu tư
						Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành		TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tăng (+)		Giảm (-)		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn XSKT	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020				KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020		Tổng số	KHV XSKT năm 2021		Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số		KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021		Nguồn tăng thu XSKT năm 2020								
						KHV XSKT năm 2021 (đã chuyển sang năm 2022 tại (tài NQ số 01/NQ-HĐND Ngày 30/3/2022))	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020	Tổng số	KHV XSKT năm 2021	Nguồn tăng thu XSKT năm 2020						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+23	22=16-19	23=17-20	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30	31=32+33 hoặc 21-24	32=22+26-29	33=23+27-30	34	35					
(2)	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025						396.587	396.587		393.858	393.858	900	900	142.168	142.168		142.168	142.168																					
a	Dự án nhóm B						247.834	247.834		247.821	247.821	500	500	98.000	98.000		98.000	98.000																					
1	Tuyến đường giao thông kết nối vào khu vực Đầm Thị Tường	7859742	Các huyện: PT, CN, TVT	2.938 m	2021 - 2023	1723/QĐ-UBND ngày 11/9/2020	146.414	146.414	2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	146.401	146.401			70.000	70.000		70.000	70.000																		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
2	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay), huyện Năm Căn	7859367	H. Năm Căn	9 km	2021 - 2024	1817/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	101.420	101.420	2280/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	101.420	101.420	500	500	28.000	28.000		28.000	28.000																		Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông			
b	Dự án nhóm C						148.753	148.753		146.037	146.037	400	400	44.168	44.168		44.168	44.168																					
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ ngã tư Xóm Ruộng đến thị trấn Đầm Dơi), huyện Đầm Dơi	7825447	H. Đầm Dơi	3.053 m	2021 - 2023	631/QĐ-UBND ngày 15/4/2020	58.876	58.876	1897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	57.976	57.976	400	400	20.000	20.000		20.000	20.000																			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
2	Cầu Nông Trường trên tuyến đường Tắc Thủ - Rạch Ràng - Sóng Đốc	7863931	H. U Minh	Cầu HL93	2021 - 2023	1427/QĐ-UBND ngày 29/7/2020	75.035	75.035	2036/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	74.997	74.997			21.168	21.168		21.168	21.168																			Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông		
3	Tuyến đường đầu nối từ cầu qua sông Đường Kéo đến đường 13/12 huyện Ngọc Hiển	7,9E+07	H. Ngọc Hiển	814m	2021-2022	2268/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	14.842	14.842	08/QĐ-SXD ngày 21/01/2021	13.064	13.064			3.000	3.000		3.000	3.000																		Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển			
IX	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ													7.114	7.114		7.034	7.034																		Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh phân khai danh mục và kế hoạch vốn sau điều chỉnh			
B	NGUỒN VỐN TĂNG THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2020 (theo Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 08/11/2021)						297.114	144.041		370.486	217.413			217.413		217.413	40.617	40.617	176.796		176.796				37.165		37.165	139.631		139.631									
I	Bổ trí lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo						297.114	144.041		370.486	217.413			217.413		217.413	40.617	40.617	176.796		176.796				37.165		37.165	139.631		139.631									
1	Kinh phí mua sắm trang thiết bị theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	7930045	Tại các trường trên địa bàn tỉnh Cà Mau	Mua sắm trang thiết bị	2021 - 2022	1801/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	297.114	144.041	2577/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	297.114	144.041			144.041		144.041			144.041						25.918		25.918	118.123		118.123						Bù hụt thu nguồn xổ số kiến thiết năm 2021	Sở Giáo dục và Đào tạo		
2	Thực hiện nâng cấp, sửa chữa phục vụ năm 2021-2022 (50% nhu cầu kinh phí tại Công văn số 2209/SGDDT-KHTC ngày 26/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)						73.372	73.372		73.372	73.372			73.372		73.372	40.617	40.617	32.755		32.755				11.247		11.247	21.508		21.508									
a	Các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý						11.247	11.247		11.247	11.247			11.247		11.247			11.247		11.247				11.247		11.247	0		0					Bù hụt thu nguồn xổ số kiến thiết năm 2021	Sở Giáo dục và Đào tạo			
b	Các trường thuộc các huyện, thành phố quản lý						62.125	62.125		62.125	62.125			62.125		62.125	40.617	40.617	21.508		21.508						21.508		21.508										
	Thành phố Cà Mau						5.936	5.936		5.936	5.936			5.936		5.936			5.936									0		0						Hỗ trợ ngân sách thành phố Cà Mau			
	Huyện Thới Bình						6.251	6.251		6.251	6.251			6.251		6.251			6.251		6.251						6.251		6.251							Hỗ trợ ngân sách huyện Thới Bình			
	Huyện U Minh						8.310	8.310		8.310	8.310			8.310	5.608	8.310	5.608	2.702		2.702							2.702		2.702							Hỗ trợ ngân sách huyện U Minh			
	Huyện Trần Văn Thời						4.172	4.172		4.172	4.172			4.172	3.685	4.172	3.685	487		487							487		487							Hỗ trợ ngân sách huyện Trần Văn Thời			
	Huyện Cái Nước						9.141	9.141		9.141	9.141			9.141	8.905	9.141	8.905	236		236							236		236							Hỗ trợ ngân sách huyện Cái Nước			
	Huyện Phú Tân						10.832	10.832		10.832	10.832			10.832	7.420	10.832	7.420	3.412		3.412							3.412		3.412							Hỗ trợ ngân sách huyện Phú Tân			
	Huyện Đầm Dơi						12.228	12.228		12.228	12.228			12.228	8.889	12.228	8.889	3.339		3.339							3.339		3.339							Hỗ trợ ngân sách huyện Đầm Dơi			
	Huyện Năm Căn						3.287	3.287		3.287	3.287			3.287	174	3.287	174	3.113		3.113							3.113		3.113							Hỗ trợ ngân sách huyện Năm Căn			
	Huyện Ngọc Hiển						1.968	1.968		1.968	1.968			1.968		1.968			1.968		1.968						1.968		1.968							Hỗ trợ ngân sách huyện Ngọc Hiển			

* Ghi chú: Chủ đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước cập nhật thông tin chi tiết đến Loại, Khoản của Mục lục ngân sách theo quy định đối với từng dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.